TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST Ngày 20-02-2020 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THNH PHỐ HẢI PHÒNG

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Đặng Thị Đôi

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tHnh phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tHnh phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2019/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXX-ST ngày 31 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị L, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện K, tHnh phố Hải Phòng: Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Đặng Quang Đ, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện K, tHnh phố Hải Phòng: Vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 12/11/2019 và bản tự khai ngày 23/12/2019 chị L trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Đặng Quang Đ thời gian năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 04 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn phát sinh từ cuối năm 2018 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế. Anh Đ thường xuyên theo bạn bè chơi bời,

không có trách nhiệm đến vợ con. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo anh Đ thay đổi cách sống để vợ chồng trở lại sống Đ tụ nhưng không thành. Chị bỏ về mẹ đẻ ở từ tháng 11/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; Chị xin ly hôn anh Đ.

Về con chung: Có 01 con là Đặng Thu H, sinh ngày 12/9/2014, hiện đang do chị L nuôi dưỡng, chị xin tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; giữa chị và anh Đ thỏa thuận tự giao nhận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Đ trình bày tại bản tự khai ngày 03/01/2020: Thống nhất với chị L về thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2019 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Chị L bỏ về mẹ đẻ ở từ cuối năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh thừa nhận mâu thuẫn rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại. Nhưng anh xin đoàn tụ với chị L để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Có 01 con là Đặng Thu H, sinh ngày 12/9/2014, hiện đang do chị L nuôi dưỡng, nếu ly hôn anh đồng ý để chị L tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; giữa anh và chị L thỏa thuận tự giao nhận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp Hnh đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp Hnh đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh Đ là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Đ tự nguyện kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, không thống nhất trong làm ăn kinh tế, anh Đ thường xuyên theo bạn bè chơi bời rượu chè, không có trách nhiệm đến vợ con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng sống Đ tụ nhưng không tHnh. Chị L bỏ về mẹ đẻ ở từ cuối năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Anh Đ cũng thừa nhận mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại. Nay chị L xin ly hôn, anh Đ xin Đ tụ. Xét yêu cầu của hai bên thấy rằng tình trạng hôn nhân của vợ chồng rất trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài; Nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Vũ Thị L được ly hôn anh Đặng Quang Đ

3. Về con chung: Anh chị có 01 con là Đặng Thu H, sinh ngày 12/9/2014, hiện đang do chị L nuôi dưỡng, chị L và anh Đ đều thống nhất giao cháu H cho chị L nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, cần chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Đặng Thu H, sinh ngày 12/9/2014 cho chị L nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hai bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Đ là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L tự nguyện kết hôn với anh Đ năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 04 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ cuối năm 2018 do phong cách sống không còn phù hợp, không thống nhất trong làm ăn kinh tế, anh Đ thường xuyên theo bạn bè chơi bời rượu chè, không có trách nhiệm đến vợ con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng sống Đ tụ nhưng không tHnh. Chị L bỏ về mẹ đẻ ở từ cuối năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị L xin ly hôn còn anh Đ xin Đ tụ. Nhưng qua điều tra xác minh theo yêu cầu của đương sự tại UBND xã Đ cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ cuối năm 2018 đến nay ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, hai người đã sống ly thân từ cuối năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị L là có cơ sở chấp nhận; Nên xử cho chị L được ly hôn anh Đ là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Đặng Thu H, sinh ngày 12/9/2014, hiện đang do chị L nuôi dưỡng, nay cả hai anh chị đều thống nhất giao cháu H cho chị L nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, được chấp nhận. Cần giao cháu H cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hai bên đương sự thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị L được ly hôn anh Đặng Quang Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Thu H, sinh ngày 12/9/2014 cho chị L nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0008783 ngày 19 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện K. Chị L đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thanh Huyền